

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *179* /CBTT-BKC

Phường Đức Xuân, ngày 29 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Báo cáo tài chính hợp nhất)

--

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất Quý I/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

- Mã chứng khoán: BKC
- Địa chỉ: Tổ dân phố 4A, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209) 3 812 399
- Email: bkc@backanco.com
- Website: <http://backanco.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I/2026:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán/được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/4/2026 tại đường dẫn: <http://backanco.com/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý I/2026;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất Quý I/2026.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Văn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Địa chỉ: TDP 4A Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.709.528.584	381.360.690.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60.022.595.868	95.151.558.416
1. Tiền	111		60.022.595.868	95.151.558.416
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.209.472.228	32.507.029.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.384.172.858	6.794.956.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.017.982.017	29.930.656.327
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.563.233.799	1.537.332.929
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		265.819.421.505	225.990.698.223
1. Hàng tồn kho	141		267.270.762.489	227.442.039.207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		23.658.038.983	27.711.405.100
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.859.098.858	3.905.315.608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		21.053.636.247	23.548.228.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		745.303.878	257.860.666
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.812.732.608	166.797.264.597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.961.385.099	2.808.212.091
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		2.961.385.099	2.808.212.091
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		38.895.177.115	40.648.874.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221		38.895.177.115	40.648.874.290
- Nguyên giá	222		208.299.476.774	207.849.071.019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(169.404.299.659)	(167.200.196.729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.111.264.959)	(1.111.264.959)
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		81.709.913.652	80.140.263.607
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		81.709.913.652	80.140.263.607
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		28.570.216.075	28.570.216.075
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26.690.216.075	26.690.216.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(120.000.000)	(120.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2.000.000.000	2.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		13.676.040.667	14.629.698.534
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		10.868.053.570	10.636.674.936
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		2.807.987.097	3.993.023.598
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		582.522.261.192	548.157.955.354
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		231.824.297.861	209.457.064.542
I. Nợ ngắn hạn	310		199.199.070.450	176.831.837.131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.643.310.421	18.798.379.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.558.189.860	23.645.077.961

3149

GT
NG
CK

T.TH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
1	2	3	4	5
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		21.618.978.566	20.363.144.506
5. Phải trả người lao động	315		3.325.663.550	3.913.710.137
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		6.390.904.334	12.944.544.290
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		6.409.409.352	5.902.815.232
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		134.176.073.617	91.187.625.156
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		76.540.750	76.540.750
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		32.625.227.411	32.625.227.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		30.390.000.000	30.390.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.235.227.411	2.235.227.411
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350.697.963.331	338.700.890.812
I. Vốn chủ sở hữu	410		350.697.963.331	338.700.890.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.754.560.000	234.754.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.754.560.000	234.754.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.023.527.634	67.493.235.620
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		67.493.235.620	173.836.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.530.292.014	67.319.399.443
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	421		36.919.875.697	36.453.095.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		582.522.261.192	548.157.955.354

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Tuyết



Trần Thị Yên



Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ dân phố 4A, Phường Đức Xuân, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
A	B		2
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	73.933.476.797	23.363.381.986
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	73.933.476.797	23.363.381.986
4. Giá vốn hàng bán	11	56.268.621.892	19.566.755.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	17.664.854.905	3.796.626.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.530.610.570	1.873.257.868
7. Chi phí tài chính	22	1.792.234.233	1.052.645.019
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	1.759.746.562	977.645.019
8. Chi phí bán hàng	25	353.449.659	180.059.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.827.926.441	2.366.579.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	30	14.221.855.142	2.070.600.160
11. Thu nhập khác	31	1.253.913.025	1.347.020.307
12. Chi phí khác	32	1.062.903.149	944.354.475
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	191.009.876	402.665.832
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	14.412.865.018	2.473.265.992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.230.755.998	494.653.198
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	1.185.036.501	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60	11.997.072.519	1.978.612.794
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	11.530.292.014	
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	466.780.505	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	491	169

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến

Tổng giám đốc



Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.412.865.018	2.473.265.992
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.204.102.930	2.486.563.768
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.366.291.115)	(1.654.596.805)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(164.319.455)	(218.661.063)
- Chi phí lãi vay	06		1.759.746.562	977.645.019
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.846.103.940	4.064.216.911
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(81.044.744.111)	(76.940.818.979)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39.828.723.282)	(71.999.220.050)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.597.989.317	62.882.387.599
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.814.838.116	(2.525.851.987)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(448.315.329)	(512.289.950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(79.062.851.349)	(85.031.576.456)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.852.588.000)	(2.480.240.464)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			205.040.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164.319.455	3.866.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.688.268.545)	(72.271.333.922)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		77.864.073.617	45.732.609.021
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.875.625.156)	(1.008.363.422)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.988.448.461	44.724.245.599
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(33.762.671.433)	(112.578.664.779)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	95.151.558.416	143.694.292.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.366.291.115	1.654.596.805
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	60.022.595.868	32.770.224.319

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc








Đinh Văn Hiến

Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

3.1 Danh sách Công ty con

+ Công ty cổ phần kẽm chì 9999 - Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thanh Thịnh, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2025) nay là xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên

3.2 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác và chế biến Khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: thôn lũng Vãng, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh - Đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 09 năm 2012, Đăng ký thay đổi lần thứ: 3 ngày 18 tháng 09 năm 20219) nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Thôn Liên Thủy, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh - Đăng ký lần

+ Nhà máy chế biến rau quả - Nước giải khát Bắc Kạn ; Địa chỉ tổ 1, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, nay là tổ 1 phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, thành phố Hà Nội, nay là Phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	47.119.137	94.709.949
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.975.476.731	95.056.848.467
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Cộng	60.022.595.868	95.151.558.416

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.475.086.581	-	(1.475.086.581)	1.475.086.581	-	(1.475.086.581)
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581		(1.475.086.581)	1.475.086.581		(1.475.086.581)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.690.216.075	26.570.216.075	(120.000.000)	26.690.216.075	26.570.216.075	(120.000.000)
Công ty TNHH sản xuất riêng Tây Nguyên	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000		(120.000.000)	120.000.000		(120.000.000)
Công ty CP Bến xe Nghệ An	21.570.216.075	21.570.216.075		21.570.216.075	21.570.216.075	
Trái phiếu dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	1.250.000.001	
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	1.477.153.260	-

- Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	2.119.340.600
- Phải thu khách hàng khác	1.647.278.377	1.785.214.988
Cộng	9.384.172.858	6.794.956.208

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.563.233.799		1.537.332.929	
<i>Phải thu khác</i>	606.342.146		580.441.276	
- Tạm ứng	956.891.653		956.891.653	
b) Dài hạn	2.961.385.099		2.808.212.091	
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	2.961.385.099		2.808.212.091	
Cộng	4.524.618.898		4.345.545.020	

6. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
<i>Tổng giá trị các khoản phải</i>	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nậm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nậm
<i>thu quá hạn thanh toán</i>	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.755.916.446	5.755.916.446		5.755.916.446	5.755.916.446	

7, Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	58.818.371.340	1.451.340.984	70.622.693.958	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	2.560.333.489		1.891.024.123	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	51.750.800.955		44.412.610.489	

- Thành phẩm;	130.278.135.594		109.460.332.526	
- Hàng hóa;	23.863.121.111		1.055.378.111	
Cộng	267.270.762.489	1.451.340.984	227.442.039.207	1.451.340.984

8, Xây dựng dở dang dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh	77.441.065.249	76.373.250.330
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.679.347.439	2.177.512.313
Cộng	81.709.913.652	80.140.263.607

9, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90.641.775.550	95.287.979.146	15.105.470.250	344.630.205	6.469.215.868	207.849.071.019
- Mua trong kỳ	450.405.755					450.405.755
- Đầu tư XD CB hoàn						-
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	91.092.181.305	95.287.979.146	15.105.470.250	344.630.205	6.469.215.868	208.299.476.774
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.657.578.830	84.993.826.914	8.023.660.761	344.630.205	3.180.500.019	167.200.196.729
- Khấu hao trong kỳ	754.644.876	905.810.525	323.936.151		219.711.378	2.204.102.930
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	71.412.223.573	85.899.637.439	8.347.596.912	344.630.205	3.400.211.397	169.404.299.659
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2025	19.984.196.720	10.294.152.232	7.081.809.489		3.288.715.849	40.648.874.290
- Tại ngày 31/03/2026	19.679.957.732	9.388.341.707	6.757.873.338	-	3.069.004.471	38.895.177.115

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.307.605.632 đồng.

10, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
- Mua trong kỳ				-
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959		-	1.111.264.959
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
- Khấu hao trong kỳ				
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959		-	1.111.264.959
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2025				-
- Tại ngày 31/03/2026	-		-	-

14, Chi phí chờ phân bổ	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản)	1.859.098.858	3.905.315.608
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ VP, NBPS	555.974.285	493.694.132
Chi phí Nhà máy Luyện Chì	157.366.594	1.011.448.389
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	666.306.615	1.818.727.248
Chi phí khác chờ phân bổ	479.451.364	581.445.839
b) Dài hạn	10.868.053.570	10.636.674.936
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bóp Pù	352.567.837	248.256.246

Chi phí sửa chữa và chi phí khác chờ phân bổ	942.500.782	738.270.507
Chi phí xây dựng hồ thải	4.039.005.894	4.406.188.245
Chi phí dự án điện phân	4.668.617.108	4.249.739.964
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	865.361.949	994.219.974
Cộng	12.727.152.428	14.541.990.544

16, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	134.176.073.617	134.176.073.617	91.187.625.156	91.187.625.156
b, Vay dài hạn	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000
Cộng	164.566.073.617	164.566.073.617	121.577.625.156	121.577.625.156

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	14.643.310.421	18.798.379.099

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp, bù trừ trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	20.363.144.506	8.118.621.012	6.862.786.952	21.618.978.566
Thuế giá trị gia tăng		2.485.536.442	2.485.536.442	-
Thuế TTĐB	20.340.304	3.223.141	3.939.401	19.624.044
Thuế xuất, nhập khẩu	20.522.649	980.795.578	992.167.122	9.151.105
Thuế TNDN	17.071.216.330	1.230.755.998		18.301.972.328
Thuế TNCN	252.927.433	67.870.303	103.065.948	217.731.788
Thuế tài nguyên	1.431.122.919	1.922.403.384	1.828.106.562	1.525.419.741
Các loại thuế khác	352.735.854			352.735.854
Phí, các loại khác	1.214.279.017	1.428.036.166	1.449.971.477	1.192.343.706

b) Phải thu	257.860.666	487.443.212	-	745.303.878
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	257.860.666	487.443.212		745.303.878

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.390.904.334	12.944.544.290

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	80.932.190	
Bảo hiểm xã hội	336.292.200	
Bảo hiểm y tế	60.467.950	
Bảo hiểm thất nghiệp	26.376.000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.905.341.012	5.902.815.232
Cộng	6.409.409.352	5.902.815.232

27. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	234.754.560.000			67.493.235.620	36.453.095.192	338.700.890.812
Tăng vốn chủ sở hữu Công ty mẹ						-
Vốn góp 2 cổ đông công ty con tỷ lệ sở						-
Tăng trong kỳ				11.997.072.519		11.997.072.519
Lũy kế từ đầu năm						-
Số dư cuối quý	234.754.560.000	-	-	79.490.308.139	36.453.095.192	350.697.963.331

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.933.476.797	23.363.381.986
Doanh thu khác		
Cộng	73.933.476.797	23.363.381.986

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	56.268.621.892	19.566.755.216
Cộng	56.268.621.892	19.566.755.216

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.530.610.570	218.661.063
Chênh lệch tỷ giá		1.654.596.805
Cộng	1.530.610.570	1.873.257.868

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.792.234.233	1.052.645.019
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.792.234.233	1.052.645.019

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.181.818	186.400.000
Các khoản khác	1.235.731.207	1.160.620.307
Cộng	1.253.913.025	1.347.020.307

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí khác	1.062.903.149	944.354.475

Cộng	1.062.903.149	944.354.475

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.827.926.441	2.366.579.965
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	353.449.659	180.059.494
Cộng	3.181.376.100	2.546.639.459

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.412.865.018	2.473.265.992
- Chi phí TNDN hoãn lại	1.185.036.501	
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	1.230.755.998	494.653.198
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	11.997.072.519	1.978.612.794

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



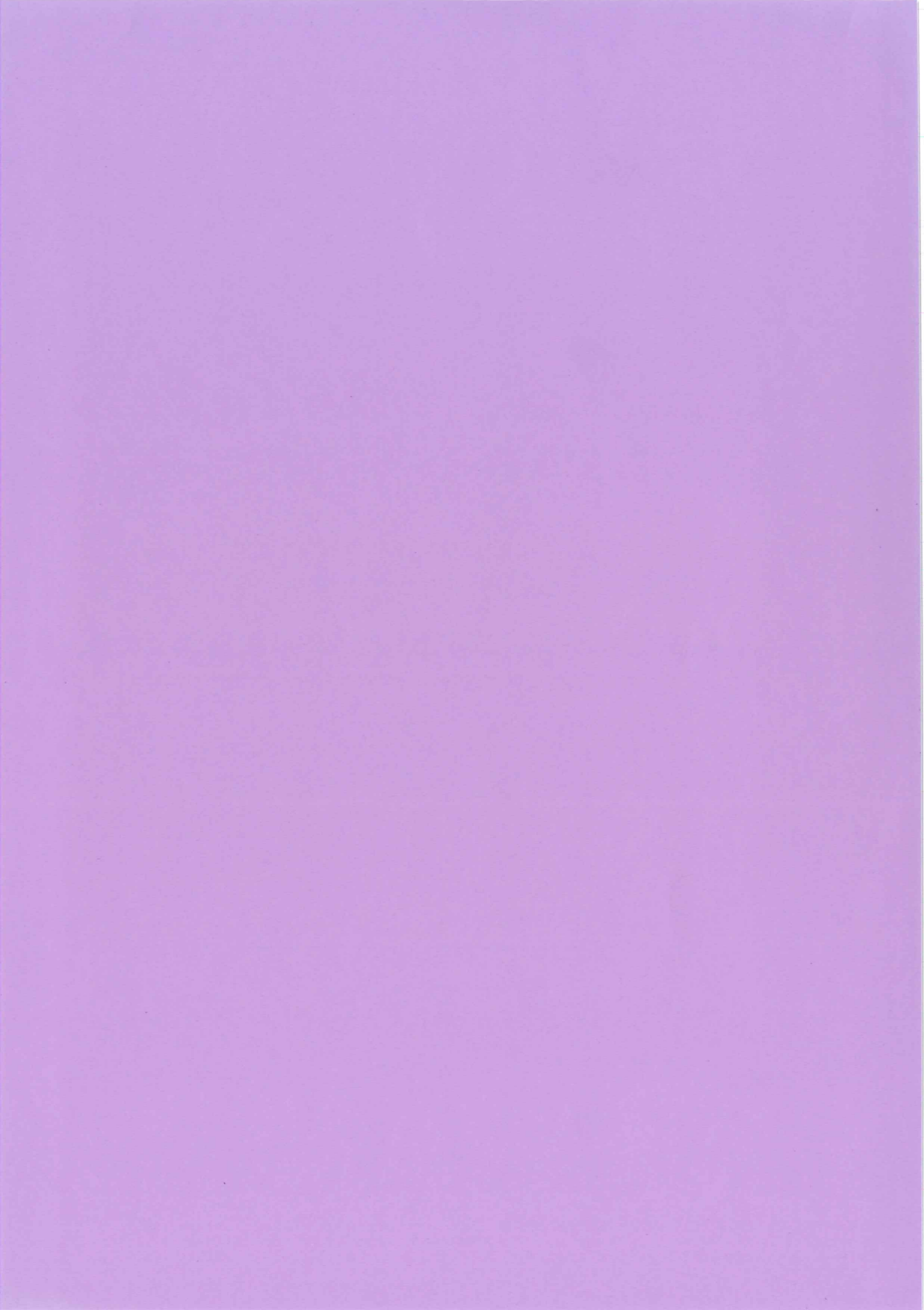
Trần Thị Tuyết



Trần Thị Yên



Đinh Văn Hiến



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~477~~/CV-BKC

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 04 năm 2026

*V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế TNDN Báo cáo
tài chính hợp nhất quý I/2026.*

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Mã cổ phiếu: BKC.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0209.3812.399 Email: bkc@backanco.com

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình nguyên nhân chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2026 so với quý I/2025 như sau:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Stt	Chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	73.933.476.797	23.363.381.986	50.570.094.811
2	Giá vốn hàng bán	56.268.621.892	19.566.755.216	36.701.866.676
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.664.854.905	3.796.626.770	13.868.228.135
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.530.610.570	1.873.257.868	(342.647.298)
5	Chi phí tài chính	1.792.234.233	1.052.645.019	739.589.214
6	Chi phí bán hàng	353.449.659	180.059.494	173.390.165
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.827.926.441	2.366.579.965	461.346.476
8	Lợi nhuận khác	191.009.876	402.665.832	(211.655.956)
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.997.072.519	1.978.612.794	10.018.459.725

Nguyên nhân chính chênh lệch:

Trong quý I/2026 Công ty con xuất bán hàng do đó doanh thu, giá vốn tăng nhưng có lợi nhuận nên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng.

Tại Báo cáo tài chính riêng đã giải trình cụ thể tăng giảm các chỉ tiêu.



Nguyên nhân chính nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2026 tăng so với quý I/2025 là 10 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT.



Đinh Văn Hiến

